KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SFC)

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	23,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.1%	**39.8%**	**42.9%**

DT thuần *2023*
1,602 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼84.0| -4.9%

LN thuần *2023*
26.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.00| 29.1%

LN sau thuế *2023*
30.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.7| 72.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
2.4%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE *2023*
18.3%
YoY: +/-▲ 7.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,865 - 22,755
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	11,234,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,165
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.36)
EPS	2,685
P/E	8.8

Cơ cấu sở hữu

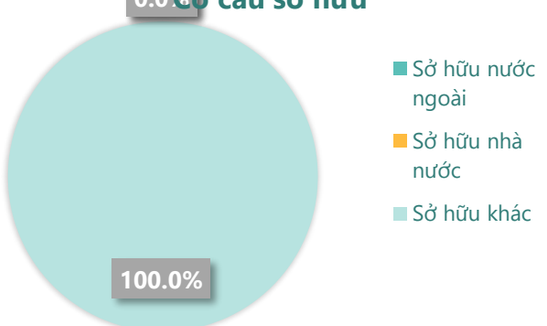

Cơ cấu cổ đông

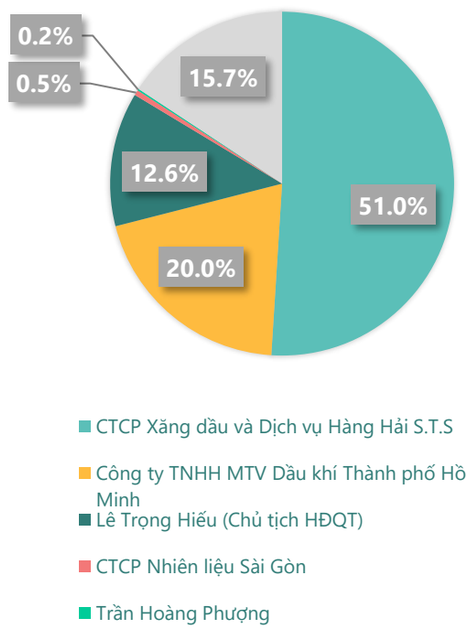

Lịch sử giá

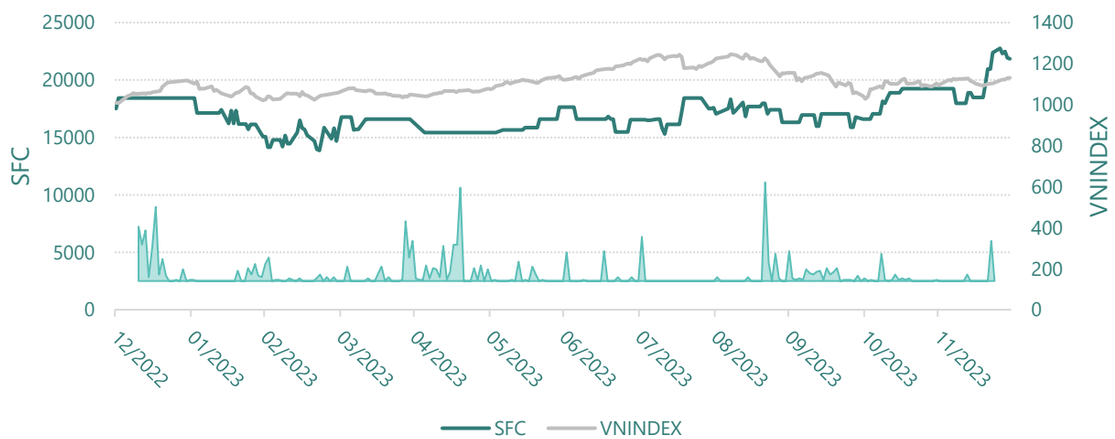

Kết quả kinh doanh **SFC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,602** tỷ đồng **giảm 4.94%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.0%** đạt **30.17** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

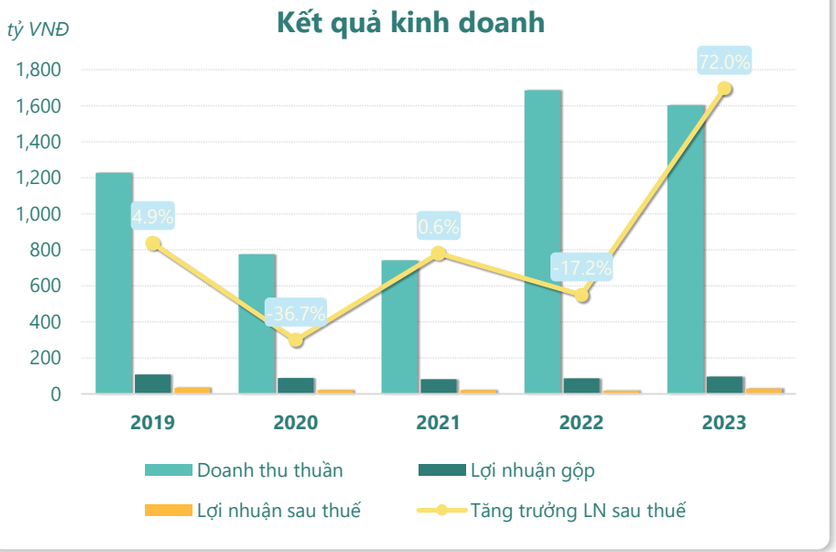

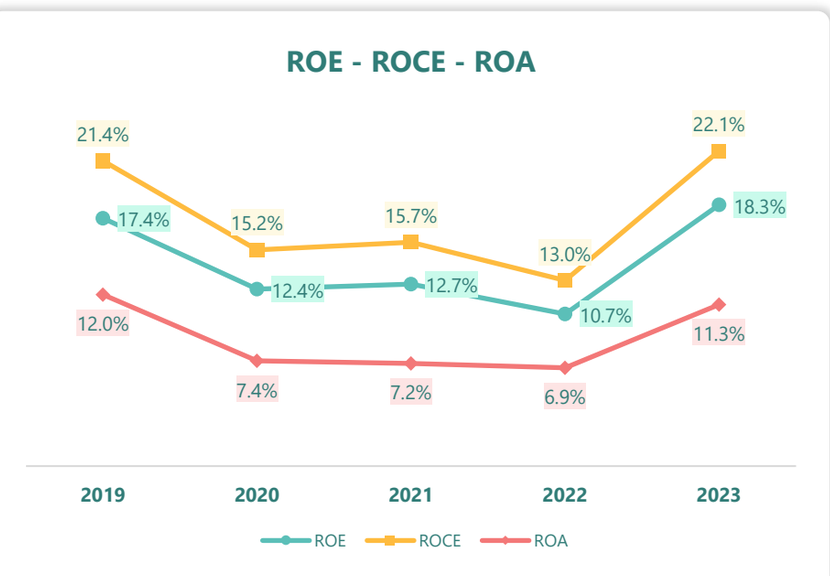

Năm **2023**, **SFC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.45** tỷ đồng, **tăng lên 5.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (28.32 tỷ đồng) là 1.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.74** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **73.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SFC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

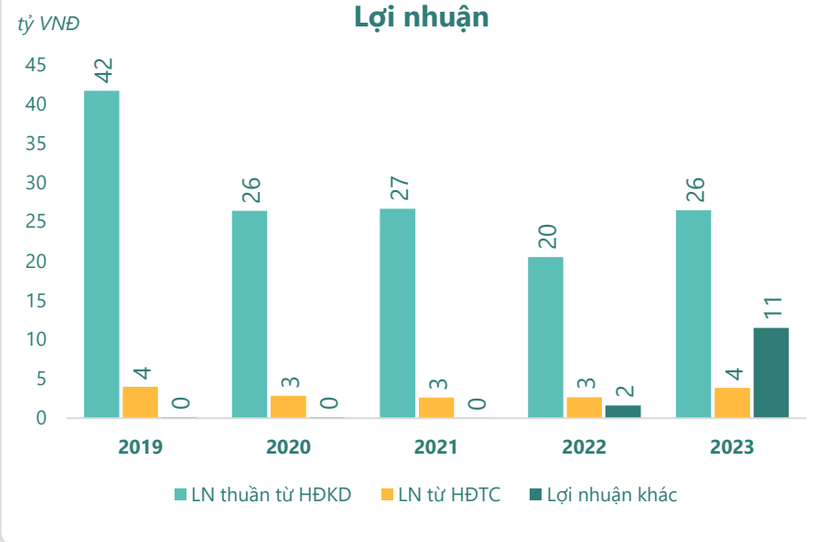

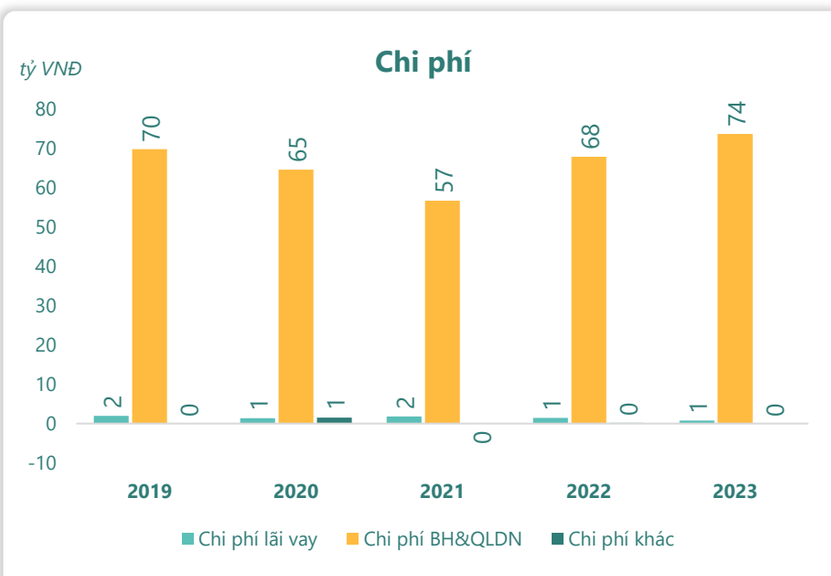

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

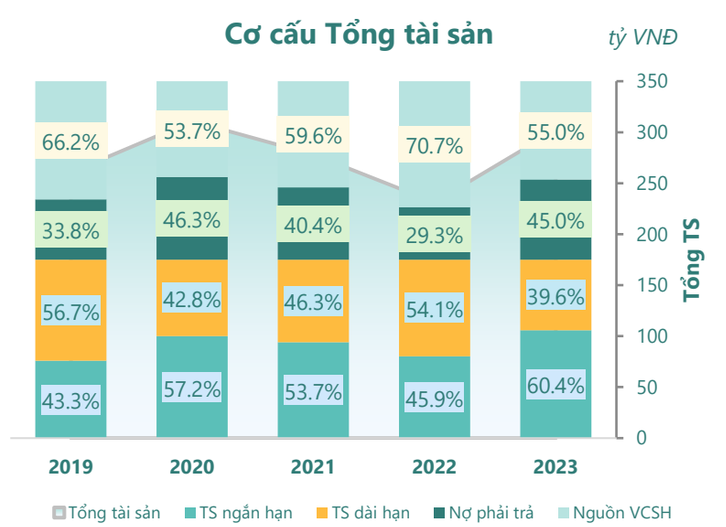

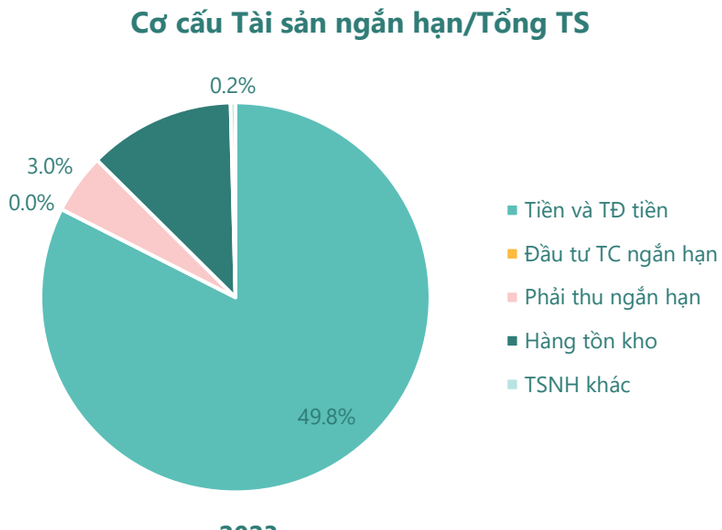

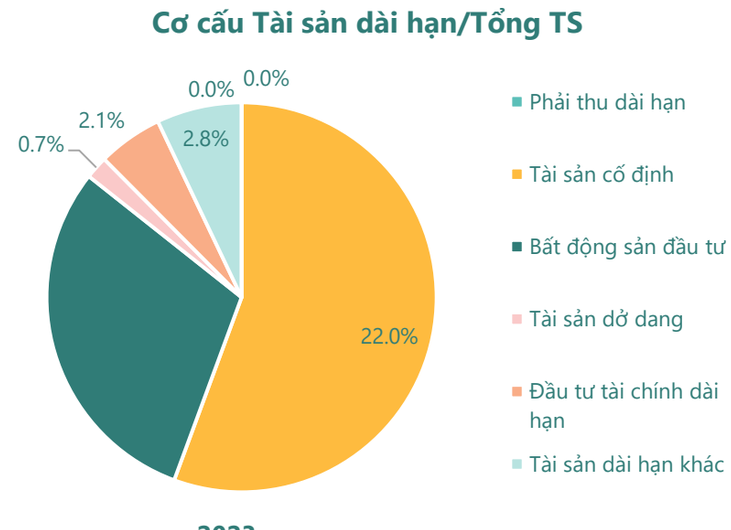

Tổng tài sản của **SFC** năm 2023 tăng trưởng **30.7%** so với năm trước, đạt **302.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SFC đạt **182.7** tỷ đồng, tăng trưởng **72.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **119.6** tỷ đồng giảm **4.41%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 11.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

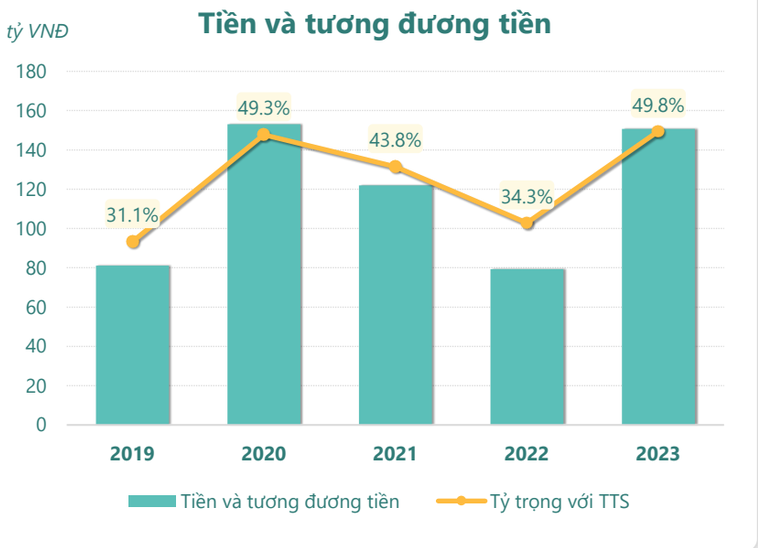

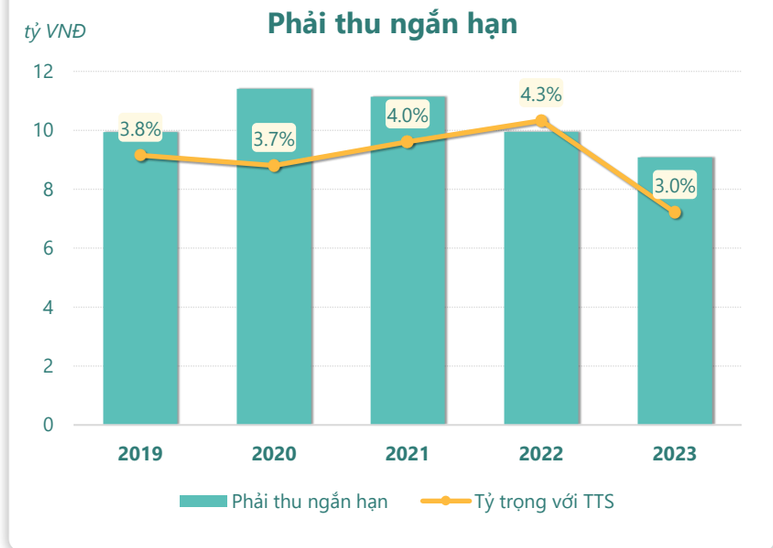

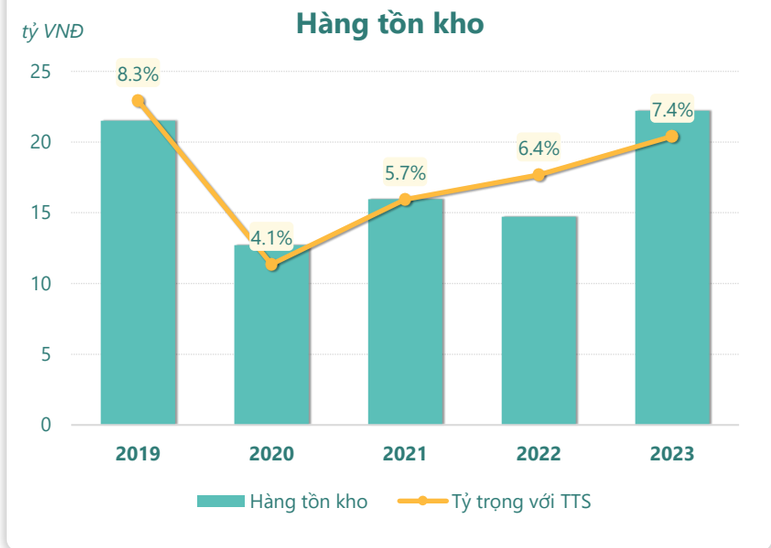

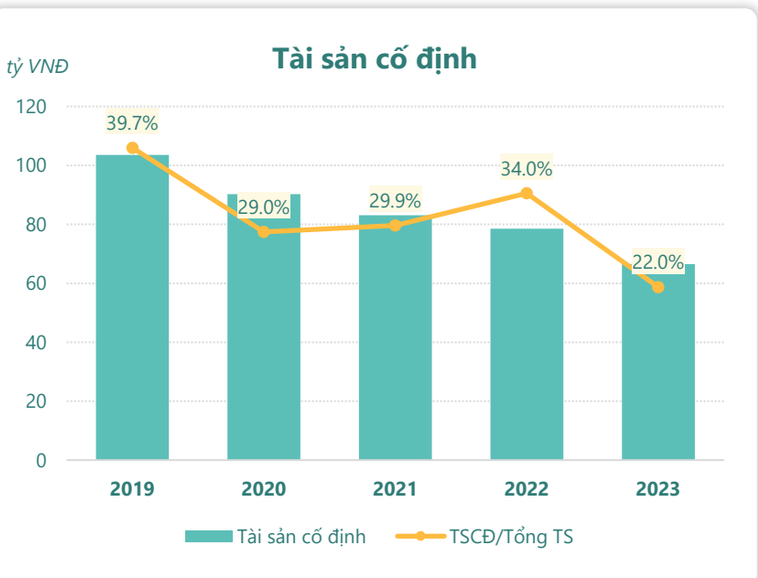

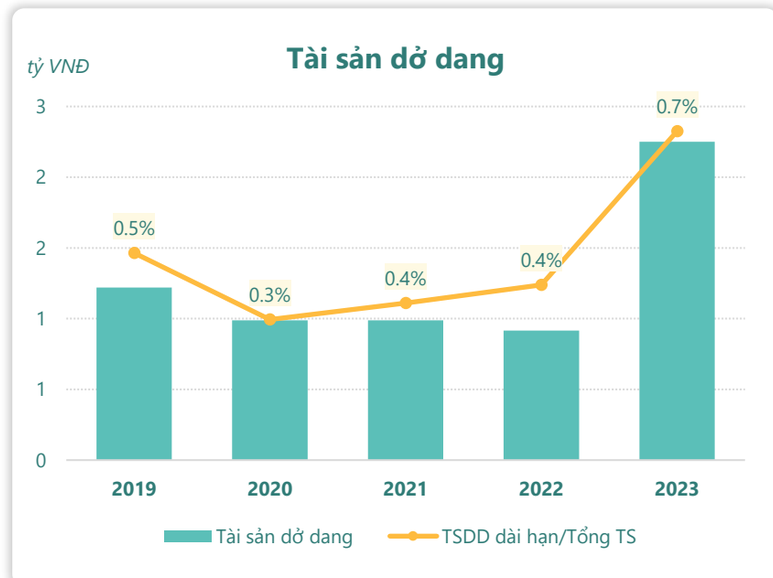

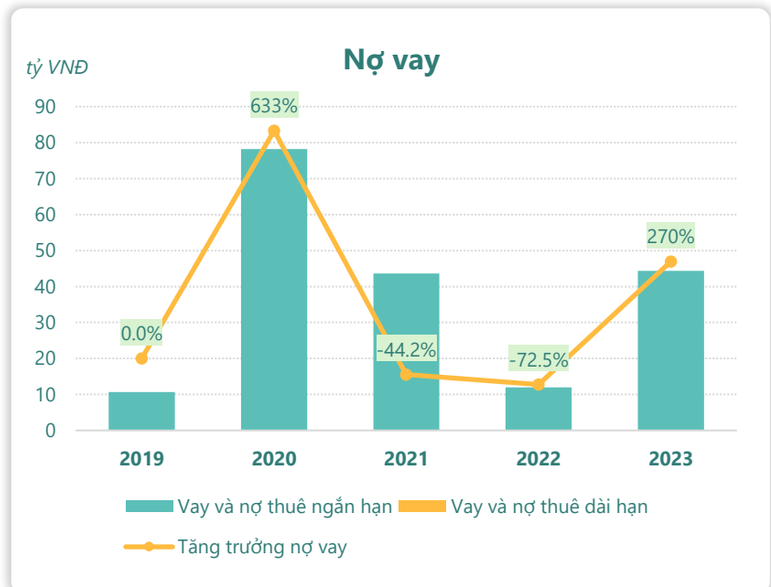

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

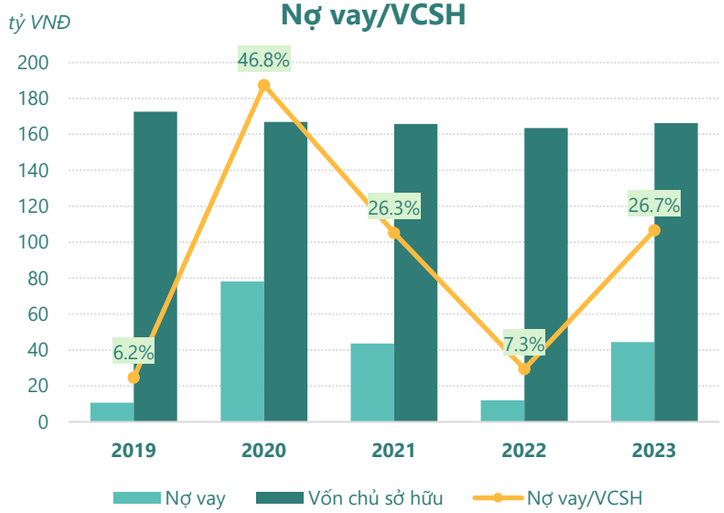

Chỉ số thanh khoản

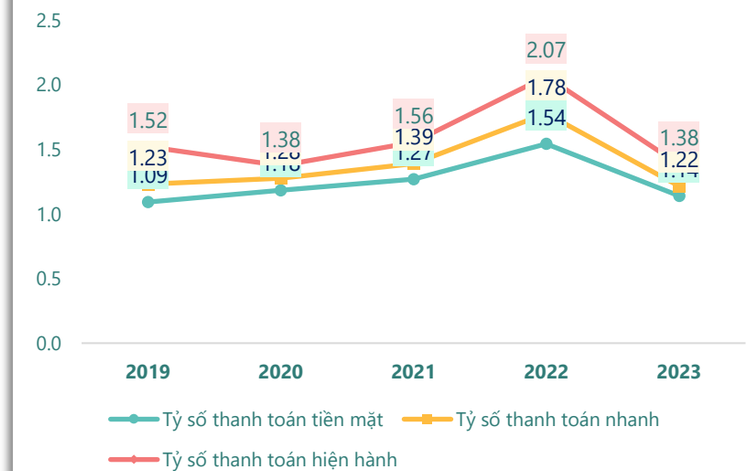

Vòng quay tài sản

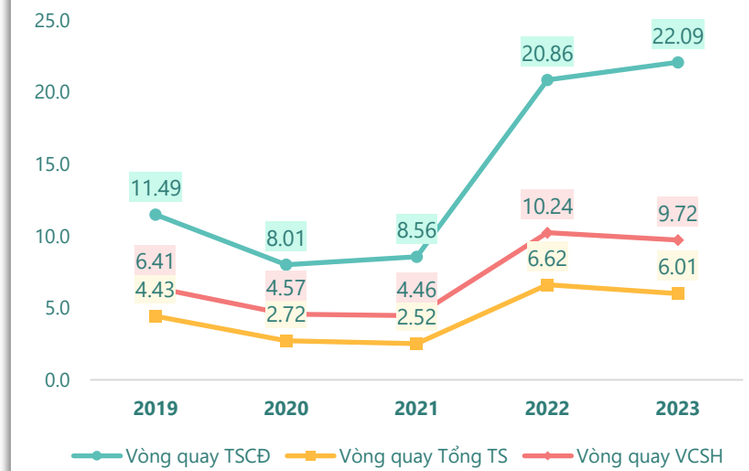

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

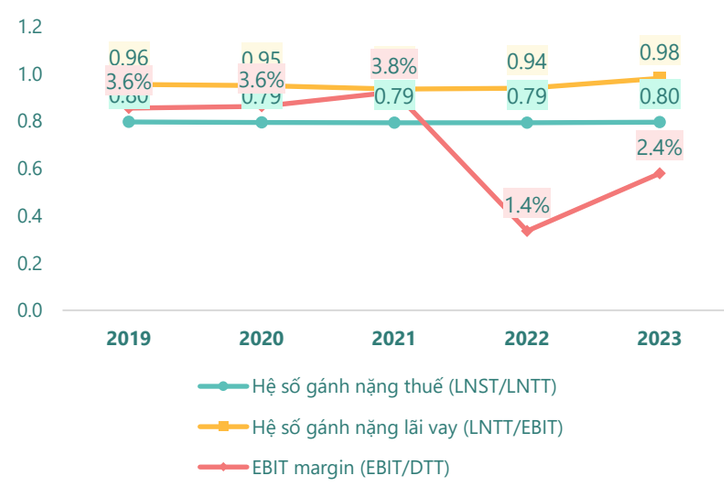

Vòng quay tài sản và ROE

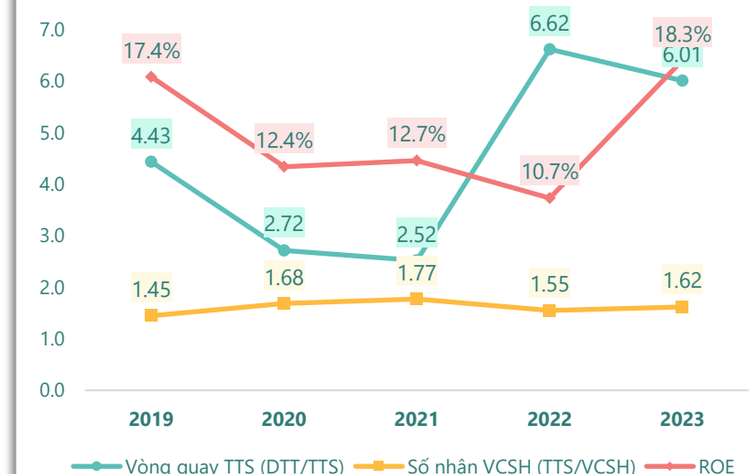

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

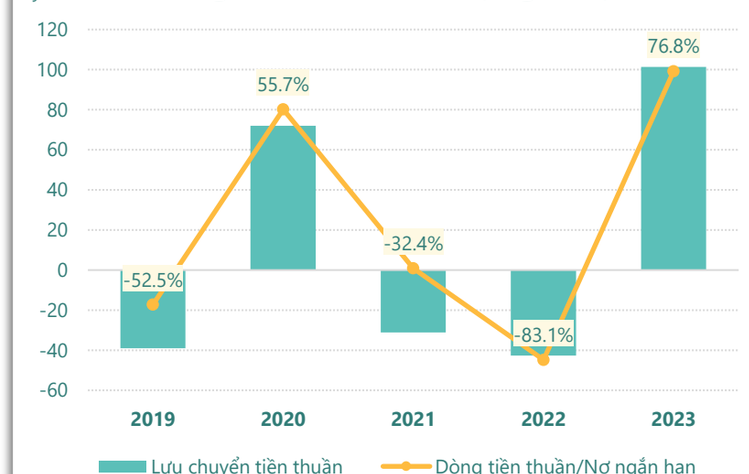

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**776**	**742**	**1,686**	**1,602**
Giá vốn hàng bán	688	661	1,600	1,506
Lợi nhuận gộp	**88.1**	**80.8**	**85.7**	**96.3**
Doanh thu HĐTC	4.40	4.39	4.15	4.52
Chi phí TC	1.56	1.78	1.49	0.66
Chi phí lãi vay	**1.38**	**1.84**	**1.43**	**0.74**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	44.4	55.0	61.3
Chi phí QLDN	13.6	12.3	12.9	12.4
LN thuần từ HĐKD	**26.4**	**26.6**	**20.5**	**26.5**
Lợi nhuận khác	0.13	0.05	1.63	11.5
LN trước thuế	**26.5**	**26.7**	**22.1**	**37.9**
Lợi nhuận sau thuế	**21.0**	**21.2**	**17.5**	**30.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**21.2**	**17.5**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	19.4	5.44	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	4.29	1.46	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.8	-54.8	-49.6	32.3
Tiền đầu kỳ	81.1	153	122	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	**72.0**	**-31.1**	**-42.7**	**101**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	122	79.3	151

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**311**	**278**	**231**	**302**
Tài sản ngắn hạn	**178**	**149**	**106**	**183**
Tiền và tương đương tiền	153	122	79.3	151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.4	11.1	9.95	9.08
Hàng tồn kho	12.7	16.0	14.7	22.2
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.39	2.15	0.73
Tài sản dài hạn	**133**	**129**	**125**	**120**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	90.2	83.1	78.5	66.5
Bất động sản đầu tư	33.0	32.0	31.0	35.9
Tài sản dở dang	0.99	0.99	0.92	2.25
Đầu tư tài chính dài hạn	6.36	6.43	6.37	6.44
Tài sản dài hạn khác	2.54	6.18	8.28	8.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**144**	**112**	**67.7**	**136**
Nợ ngắn hạn	**129**	**96.0**	**51.4**	**132**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.2	43.6	12.0	44.3
Phải trả người bán ngắn hạn	6.63	12.2	9.33	18.8
Nợ dài hạn	**14.8**	**16.5**	**16.4**	**4.15**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**164**	**166**
Vốn chủ sở hữu	**167**	**166**	**164**	**166**
Vốn điều lệ	113	113	113	113
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**